


CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương

ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026

Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 1 NĂM 2010
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=(110+120+130+140+150)	100		128.024.459.013	134.758.318.930
I. Tiền, các khoản tương đương tiền	110		13.689.211.649	11.064.763.000
1. Tiền	111	V.1	13.689.211.649	11.064.763.000
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.932.463.051	807.345.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	15.932.463.051	807.345.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.960.108.147	33.880.308.481
1. Phải thu của khách hàng	131		28.881.280.624	24.809.423.658
2. Trả trước cho người bán	132		9.452.819.110	9.291.421.263
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	3.949.859.380	103.314.527
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-323.850.967	-323.850.967
IV. Hàng tồn kho	140		55.154.432.381	84.094.242.039
1. Hàng tồn kho	141	V.4	55.478.243.783	84.418.053.441
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-323.811.402	-323.811.402
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.288.243.785	4.911.660.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		663.370.150	606.883.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		278.290.554	4.076.671.443
3. Thuế và các khoản thuế phải thu của Nhà nước	154	V.5		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		346.583.081	228.105.081
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		82.049.904.807	84.057.650.921
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		73.467.018.115	75.379.367.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	72.951.218.182	74.843.767.186
- Nguyên giá	222		122.862.568.672	121.602.229.826
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-49.911.350.490	-46.758.462.640
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	515.799.933	535.600.542
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	7.500.000.000	7.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.082.886.692	1.178.283.193
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.082.886.692	1.178.283.193
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		210.074.363.820	218.815.969.851

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Nay	Số Kỳ Trước
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		53.927.958.440	63.025.767.208
I. Nợ ngắn hạn	310		53.832.053.195	62.954.278.066
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		27.597.695.786	26.822.899.522
3. Người mua trả tiền trước	313		13.767.011.683	25.155.222.055
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.16	2.773.649.574	2.918.551.138
5. Phải trả công nhân viên	315		3.005.388.197	1.720.110.345
6. Chi phí phải trả	316	V.17	95.486.773	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.592.821.182	6.337.495.006
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		95.905.245	71.489.142
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		95.905.245	71.489.142
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		156.146.405.380	155.790.202.643
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	155.930.728.609	152.958.580.364
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (270.000CP)	414		-4.367.674.414	-4.367.674.414
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-237.650.118
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.295.937.109	2.295.937.109
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		80.180.815	80.180.815
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.940.285.099	9.205.786.972
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		215.676.771	2.831.622.279
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		215.676.771	2.831.622.279
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		210.074.363.820	218.815.969.851

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	ĐVT	Số Kỳ Nay	Số cuối năm
1. Tài sản thuê ngoài			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	USD	648.937,85	499.054,45

Bình Dương, ngày 23 tháng 4 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thu Hương

Phan Huy Tâm

Trần Văn Đá


CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương

ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026

Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2010

Đơn vị tính : VNĐ

CHI TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Quý 1	Quý 1
			Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	120.304.991.264	62.669.065.807
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
+ Chiết khấu thương mại				
+ Hàng bán trả lại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Thuế TTĐB, XK phải nộp				
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp DV { 10=01-02 }	10	VI.27	120.304.991.264	62.669.065.807
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	115.238.505.231	57.200.093.628
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV { 20=10-11 }	20		5.066.486.033	5.468.972.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.764.651.774	91.771.604
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	13.894	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả</i>	23			
8. Chi phí bán hàng	24		852.871.664	631.111.719
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.528.794.177	1.926.766.787
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		3.449.458.072	3.002.865.277
11. Thu nhập khác	31		5.052.064	113.921.849
12. Chi phí khác	32		2	1.932.228
13. Lợi nhuận khác {40=31-32}	40		5.052.062	111.989.621
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50=30+40 }	50		3.454.510.134	3.114.854.898
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	720.012.007	633.370.980
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp { 60=(50-51-52) }	60		2.734.498.127	2.481.483.918
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		270	245

Bình Dương, ngày 23 tháng 4 năm 2010

Lập biểu
Kế toán trưởng
Giám đốc
Nguyễn Thu Hương
Phan Huy Tâm
Trần Văn Đá

**CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**

QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương

ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026

Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 1 NĂM 2010

(theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 1	
		2010	2009
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	104.844.219.467	59.275.167.180
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-60.060.452.217	-40.159.597.599
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-7.381.729.953	-7.379.090.856
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-636.370.980	-253.376.474
6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	06	1.719.238.585	3.210.484.027
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-21.340.391.670	-6.659.794.382
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.144.513.232	8.033.791.896
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-104.578.182	-46.615.455
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS ngắn hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-42.125.118.051	-14.840.700.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.000.000.000	130.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi tức được chia	27	234.808.023	91.307.979
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	-14.994.888.210	-14.666.007.476
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-31.517.400	-61.344.500
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	-31.517.400	-61.344.500
Lưu chuyển thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2.118.107.622	-6.693.560.080
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.064.763.000	12.933.069.911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	506.341.027	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	13.689.211.649	6.239.509.831

Bình Dương, ngày 23 tháng 4 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thu Hương

Phan Huy Tâm

Trần Văn Đá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 1 NĂM 2010****I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn:**

Đến ngày 20/03/2010, số lượng cổ đông tham gia góp vốn vào Công ty là : 2.882 Cổ đông

1.1 - Sở hữu trong nước:

- Cổ đông là tổ chức 52
- Cổ đông là cá nhân 2.790

1.2 - Sở hữu nước ngoài:

- Cổ đông là tổ chức 3
- Cổ đông là cá nhân 37

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, sơ chế, sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng
- Mua bán gỗ và các đồ gỗ các loại
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp
- Mua bán mù cào su

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/ 01/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VNĐ.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Chế độ kế toán: áp dụng chế độ kế toán Việt Nam
- Hình thức sổ kế toán áp dụng là kế toán trên máy tính. Số liệu của chứng từ gốc phát sinh được nhập trên máy vi tính và tổng hợp số liệu, sau đó in ra các sổ.

VI- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm hạch toán.
- Phương pháp kế toán tài sản cố định:
- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định theo trị giá phát sinh thực tế.
- Khấu hao được tính theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo trị giá phát sinh thực tế.
 - + Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo giá bình quân gia quyền.
 - + hàng tồn kho được hạch toán theo Phương pháp kê khai thương xuyên
- Đối với các khoản thu thương mại và thu khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ thu.
- Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả.
- Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan
- Đối với doanh thu: Cty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Tiền mặt	147.478.634	305.946.959
-Tiền gửi ngân hàng	13.541.733.015	10.758.816.041
-Tiền đang chuyển		
-Các khoản tương đương tiền		
Cộng	13.689.211.649	11.064.763.000

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
-Đầu tư ngắn hạn khác	15.932.463.051	807.345.000
-DP giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	15.932.463.051	807.345.000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Phải thu về cổ phần hóa		
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
-Phải thu người lao động	16.648.620	12.518.151
-Phải thu khác (*)	3.933.210.760	90.796.376
Cộng	3.949.859.380	103.314.527

4 - Hàng tồn kho:

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Hàng mua đang đi đường	5.845.694.701	11.162.132.208
-Nguyên liệu, vật liệu	8.612.951.353	9.987.469.965
-Công cụ, dụng cụ	165.679.752	112.910.814
-Chi phí SXKD dở dang	21.295.234.973	28.647.117.837
-Thành phẩm	19.558.683.004	34.508.422.617
-Hàng hóa		
-Hàng gửi bán		
Cộng	55.478.243.783	84.418.053.441

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

-323.811.402 -323.811.402

* GT hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

* GT hàng tồn kho để thế chấp các khoản nợ:

5 - Các khoản thuế phải thu:

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Thuế GTGT còn được khấu trừ	278.290.554	4.076.671.443
-Các khoản thuế nộp thừa		
Cộng	278.290.554	4.076.671.443

8 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT Truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ	60.575.374.253	42.913.202.077	17.202.984.790	910.668.706	121.602.229.826
- Mua trong kỳ		283.942.482	976.396.364		1.260.338.846
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	60.575.374.253	43.197.144.559	18.179.381.154	910.668.706	122.862.568.672
II. Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu kỳ	19.543.258.839	22.179.577.438	4.241.648.905	793.977.458	46.758.462.640
- Khấu hao trong kỳ	1.198.874.406	1.485.220.154	449.516.104	19.277.186	3.152.887.850
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.742.133.245	23.664.797.592	4.691.165.009	813.254.644	49.911.350.490
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	41.032.115.414	20.733.624.640	12.961.335.885	116.691.248	74.843.767.187
Tại ngày cuối kỳ	39.833.241.008	19.532.346.968	13.488.216.145	97.414.062	72.951.218.182

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.368.187.219 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính không phát sinh.

11 - Chi phí XDCB dở dang:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
- Mua sắm máy móc thiết bị	98.232.691	125.851.482
- Chi phí xây dựng cơ bản	417.567.242	409.749.060
Cộng	515.799.933	535.600.542

13 - Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Đầu tư vào công ty liên doanh		
-Góp vốn vào Công ty Cao su Chưprông		
-Góp vốn vào Công ty CP đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh	7.500.000.000	7.500.000.000
Cộng	7.500.000.000	7.500.000.000

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
Trái phiếu phát hành đến hạn		
Cộng		

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.367.078.303	2.198.638.034
Thuế giá trị gia tăng	376.338.707	693.416.654
Thuế nhập khẩu		
Thuế thu nhập cá nhân	30.232.564	26.047.109
Thuế khác		
Cộng	2.773.649.574	2.918.101.797

	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	693.416.654	8.675.274.473	8.992.352.420	376.338.707
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.199.087.375	801.361.908	633.370.980	2.367.078.303
5. Thuế thu nhập cá nhân	26.047.109	26.817.222	22.631.767	30.232.564
6. Các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000	
Tổng	2.918.551.138	9.509.453.603	9.654.355.167	2.773.649.574

17 - Chi phí phải trả:

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí phải trả khác	95.486.773	
Cộng	95.486.773	

18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
Tài sản thừa chờ xử lý	212.787.713	212.787.713
Bảo hiểm XH, YT	196.303.296	120.658.979
Bảo hiểm thất nghiệp		
Kinh phí công đoàn	198.679.512	30.686.037
Các khoản phải trả khác (*)	5.985.050.661	5.973.362.277
Cộng	6.592.821.182	6.337.495.006

(*) bao gồm phần tiền cá nhân góp vốn Cty Phú Thịnh (5.800.000.000đ)

22 - Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	CP quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	41.982.000.000	4.367.674.414	2.014.733.950	2.333.926.604	2.851.051.988	7.631.274.156
Tăng vốn năm tr							
Lãi trong năm trước							9.205.786.973
Tăng khác				610.501.933	610.501.933	332.270.291	
Chia Cổ tức							6.078.000.000
Giảm khác				329.298.774	2.864.247.722	351.700.000	1.553.274.157
Số dư cuối năm trước	104.000.000.000	41.982.000.000	4.367.674.414	2.295.937.109	80.180.815	2.831.622.279	9.205.786.972
Số dư đầu Kỳ này	104.000.000.000	41.982.000.000	4.367.674.414	2.295.937.109	80.180.815	2.831.622.279	9.205.786.972
Tăng vốn Kỳ này							
Lãi trong kỳ này							2.734.498.127
Tăng khác							
Chia Cổ tức							
Giảm khác							
Số dư cuối Kỳ này	104.000.000.000	41.982.000.000	4.367.674.414	2.295.937.109	80.180.815	2.831.622.279	11.940.285.099

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Vốn góp của cổ đông	104.000.000.000	104.000.000.000
-Thặng dư vốn cổ phần	41.982.000.000	41.982.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	104.000.000.000	104.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.078.000.000

Cổ phiếu :

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.400.000	10.400.000
+Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	270.000	270.000
+Cổ phiếu phổ thông	270.000	270.000
+Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.130.000	10.130.000
+Cổ phiếu phổ thông	10.130.000	10.130.000
+Cổ phiếu ưu đãi		

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

Các quỹ của doanh nghiệp :

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Quỹ đầu tư phát triển	2.295.937.109	2.295.937.109
-Quỹ dự phòng tài chính	80.180.815	80.180.815
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	2.376.117.924	2.376.117.924

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD**25 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

	Q1 Năm 2010	Q1 Năm 2009
-Doanh thu bán hàng	120.304.991.264	62.669.065.807
-Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng	120.304.991.264	62.669.065.807

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu :

	Q1 Năm 2010	Q1 Năm 2009
-Chiết khấu thương mại		
-Hàng bán trả lại		
-Giảm giá hàng bán		
Tổng		

27 - Doanh thu thuần :

	<u>Q1 Năm 2010</u>	<u>Q1 Năm 2009</u>
-Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	120.304.991.264	62.669.065.807
-Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
Tổng	<u>120.304.991.264</u>	<u>62.669.065.807</u>

28 - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ :

	<u>Q1 Năm 2010</u>	<u>Q1 Năm 2009</u>
-Giá vốn hàng hóa đã bán		
-Giá vốn thành phẩm đã bán	115.238.505.231	57.200.093.628
-Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng	<u>115.238.505.231</u>	<u>57.200.093.628</u>

29 - Doanh thu hoạt động tài chính :

	<u>Q1 Năm 2010</u>	<u>Q1 Năm 2009</u>
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	235.800.318	91.771.604
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.528.851.456	
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)		
Tổng	<u>2.764.651.774</u>	<u>91.771.604</u>

30 - Chi phí hoạt động tài chính :

	<u>Q1 Năm 2010</u>	<u>Q1 Năm 2009</u>
-Lãi tiền vay		
-Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.894	
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
-Chi phí tài chính khác		
Tổng	<u>13.894</u>	

31 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành :

	<u>Q1 Năm 2010</u>	<u>Q1 Năm 2009</u>
1 Tổng lợi nhuận trước thuế	<u>3.454.510.134</u>	<u>3.114.854.898</u>
2 Các khoản tăng lợi nhuận tính thuế	145.549.901	52.000.000
3 Các khoản giảm lợi nhuận tính thuế		
4 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.600.060.035	3.166.854.898
5 Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
6 Thuế TNDN phải nộp	<u>720.012.007</u>	<u>633.370.980</u>

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	Q1 Năm 2010	Q1 Năm 2009
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.663.629.213	24.324.123.784
-Chi phí nhân công	7.716.614.255	7.073.678.769
<i>Nhân công trực tiếp</i>	5.545.681.163	5.312.747.699
<i>Nhân viên quản lý xưởng</i>	450.277.306	462.230.026
<i>Nhân viên quản lý công ty</i>	1.720.655.786	1.298.701.044
-Chi phí khấu hao TSCĐ	3.152.887.850	2.808.437.998
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	939.318.265	980.190.763
-Chi phí bằng tiền khác	14.843.101.530	13.753.263.484
Tổng	101.315.551.113	48.939.694.798

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		Q1 Năm 2010	Q1 Năm 2009
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	39,06%	44,28%
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	60,94%	55,72%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	25,67%	20,97%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	74,33%	79,03%
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,90	4,77
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,38	2,66
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,55	0,57
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,81%	4,95%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,22%	3,95%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	1,64%	1,55%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	1,30%	1,23%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn góp	%	2,63%	2,39%

Bình Dương, ngày 23 tháng 4 năm 2010

Lập Biểu**Kế Toán Trưởng****Giám Đốc**

Nguyễn Thu Hương

Phan Huy Tâm

Trần Văn Đá